



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Dược phẩm Trung ương 2 trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 theo quyết định số 046/QĐ-TCTD ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 0300483319 ngày 05/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 0300483319 ngày 05/06/2014 vốn điều lệ của Công ty là **102.777.872.638 đồng** (Một trăm lẻ hai tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng.)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su; kinh doanh nguyên liệu ngành dược; Kinh doanh các mặt hàng: nguyên liệu, phụ liệu để sản xuất thuốc phòng và chữa bệnh, bao bì và các sản phẩm y tế khác, tinh dầu, hương liệu; hóa chất các loại, hóa chất xét nghiệm và kiểm nghiệm phục vụ ngành y tế;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm dinh dưỡng y tế; Kinh doanh thực phẩm chức năng, dầu động thực vật;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh các mặt hàng: dược phẩm (tân dược, đông dược), dụng cụ y tế thông thường, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh; bông băng, gạc, kính mát, kính thuốc; Bán buôn đồ dùng khác dùng cho gia đình: dụng cụ y tế. Mua bán vắc xin, sinh phẩm y tế. Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng cho lĩnh vực gia dụng và y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh máy móc thiết bị y tế và dược;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (trừ sản xuất bột giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic (trừ tái chế phế thải);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Quảng cáo; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Địa chỉ: Số 334 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3866 9876 Fax: (84-8) 3865 0750

Đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Tây Nguyên
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 tại Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Hà Nội
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Thành phố Vinh
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Miền Trung

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

Ông Lê Văn Sơn	Giám đốc
Ông Bùi Hữu Hiền	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Liên	Phó Giám đốc
Ông Lê Xuân Hải	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) - Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không; và

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

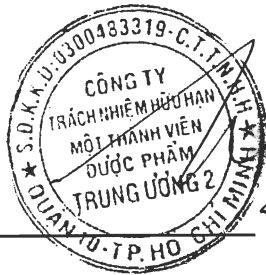
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2



DS. Lê Văn Sơn

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2015



Số: 15041/TC-VAE-HCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 05 năm 2015, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện việc hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Codupha Lào (tỷ lệ góp vốn 93,7%); khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam (tỷ lệ góp vốn 30%). Theo đó, bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến các khoản mục nêu trên cũng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần lưu ý

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp về số liệu đầu kỳ là số liệu được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2013 của Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Trung Ương 2 do Kiểm toán Nhà nước phát hành ngày 13 tháng 6 năm 2014.

Trong năm Công ty thực hiện điều chỉnh một số khoản mục trên báo cáo tài chính tổng hợp liên quan đến chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 171/2014/BC.BG-AASC.KT5 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC phát hành ngày 20 tháng 12 năm 2014; và Quyết định số 5497/QĐ-BYT của Bộ Y Tế ngày 31 tháng 12 năm 2014 về giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Trung ương 2 tại ngày 01/01/2014. (xem thuyết minh số V.12.a)

(**) Chúng tôi xin lưu ý:*

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán này thay thế cho Báo cáo tài chính đã được kiểm toán số 15036/TC-VAE-HCM ngày 04 tháng 06 năm 2015.

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười lăm bản bằng tiếng Việt. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 giữ mười bốn bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh giữ một bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh

Trần Mỹ Trân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2833-2014-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.382.032.003.379	1.222.325.369.839
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.036.663.830	54.690.087.173
1 Tiền	111	V.1.	50.036.663.830	54.690.087.173
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		759.773.392.085	740.234.720.535
1 Phải thu của khách hàng	131		710.596.768.839	732.505.467.409
2 Trả trước cho người bán	132		9.553.027.772	6.790.441.701
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	50.752.388.885	14.557.463.140
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.128.793.411)	(13.618.651.715)
IV Hàng tồn kho	140	V.3.	552.431.477.166	415.746.338.335
1 Hàng tồn kho	141		555.173.077.149	419.545.676.763
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.741.599.983)	(3.799.338.428)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		19.790.470.298	11.654.223.796
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.946.841.304	185.000.000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.429.243.893	1.068.079.659
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9.	2.113.633.024	1.178.973.335
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		11.300.752.077	9.222.170.802
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		82.765.095.138	81.106.886.543
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		60.631.250.779	63.291.518.243
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	50.188.139.084	52.069.527.688
- Nguyên giá	222		99.728.507.153	96.599.918.535
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.540.368.069)	(44.530.390.847)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	10.366.444.109	6.942.944.109
- Nguyên giá	228		12.241.859.268	8.874.340.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.875.415.159)	(1.931.396.669)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	76.667.586	4.279.046.446
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7.	17.815.368.300	17.815.368.300
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.315.808.300	17.315.808.300
3 Đầu tư dài hạn khác	258		499.560.000	499.560.000
V Tài sản dài hạn khác	260		4.318.476.059	-
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		4.318.476.059	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.464.797.098.517	1.303.432.256.382

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.303.575.125.303	1.168.310.161.469
I	Nợ ngắn hạn	310		1.303.575.125.303	1.166.726.100.057
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	541.612.882.817	521.318.358.703
2	Phải trả người bán	312		700.653.237.548	591.357.073.706
3	Người mua trả tiền trước	313		42.182.131.357	18.529.660.398
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	2.717.457.502	4.990.003.662
5	Phải trả người lao động	315		10.173.527.127	10.434.157.274
6	Chi phí phải trả	316	V.10.	93.629.090	2.756.369.023
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	8.406.382.158	12.572.239.839
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.264.122.296)	4.768.237.452
II	Nợ dài hạn	330		-	1.584.061.412
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1.584.061.412
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		161.221.973.214	135.122.094.913
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.12.	161.221.973.214	135.122.094.913
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		76.003.172.145	76.003.172.145
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		59.118.922.768	59.118.922.768
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.099.878.301	-
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1.464.797.098.517	1.303.432.256.382

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1 Tài sản thuê ngoài			-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			-	-
5 Ngoại tệ các loại				
USD			22.320,34	182.978,76
EUR			799,58	527,02
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự toán			-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2015

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



CN. Chu Thị Bích Hồng

CN. Nguyễn Văn Tuất

CN. Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13.	3.041.464.782.889	2.843.763.221.415
Doanh thu bán ra ngoài			3.041.464.782.889	2.843.763.221.415
Doanh thu nội bộ			-	-
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.14.	29.789.215.367	17.444.007.988
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15.	3.011.675.567.522	2.826.319.213.427
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	2.800.586.270.734	2.616.964.194.379
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		211.089.296.788	209.355.019.048
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	25.331.307.613	18.820.037.197
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	48.624.468.780	59.882.546.303
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.051.105.201	47.440.217.902
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.1	111.726.685.665	110.625.100.744
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.2	50.994.371.622	43.597.790.241
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		25.075.078.334	14.069.618.957
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.3	9.523.147.638	17.902.200.528
12 Chi phí khác	32	VIII.2.4	938.292.867	40.179.370
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.584.854.771	17.862.021.158
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.659.933.105	31.931.640.115
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	7.560.054.804	8.422.100.492
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.099.878.301	23.509.539.623

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2015
 CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



CN. Chu Thị Bích Hồng



CN. Nguyễn Văn Tuất



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.392.405.952.725	3.023.855.644.782
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.532.396.961.242)	(2.269.419.273.452)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(50.523.623.978)	(51.797.047.361)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(41.856.407.693)	(46.146.470.989)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.273.548.950)	(7.948.033.210)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64.001.561.088	79.742.458.844
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(844.799.683.504)	(820.911.080.398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.442.711.554)	(92.623.801.784)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(4.284.526.497)	(1.673.731.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH	22		457.512.680	337.364.798
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.780.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		320.740.614	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.506.273.203)	(5.116.366.955)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.732.833.993.460	1.508.249.647.363
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.712.538.432.046)	(1.406.024.438.313)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.295.561.414	102.225.209.050
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.653.423.343)	4.485.040.311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.690.087.173	50.205.046.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	50.036.663.830	54.690.087.173

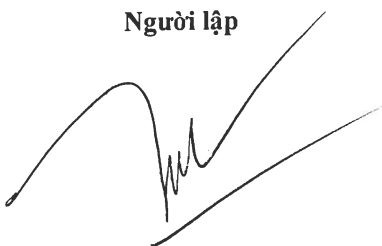
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2015

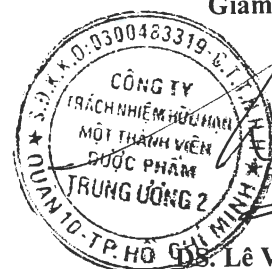
CÔNG TY TNHH MTV ĐƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





CN. Chu Thị Bích Hồng

CN. Nguyễn Văn Tuất

Ông: Lê Văn Sơn

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Dược phẩm Trung ương 2 trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 theo quyết định số 046/QĐ-TCTD ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 0300483319 ngày 05/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0300483319 ngày 03/10/2012 vốn điều lệ của Công ty là 102.777.872.638 đồng (Một trăm lẻ hai tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng.)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su; kinh doanh nguyên liệu ngành dược; Kinh doanh các mặt hàng: nguyên liệu, phụ liệu để sản xuất thuốc phòng và chữa bệnh, bao bì và các sản phẩm y tế khác, tinh dầu, hương liệu; hóa chất các loại, hóa chất xét nghiệm và kiểm nghiệm phục vụ ngành y tế;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm dinh dưỡng y tế; Kinh doanh thực phẩm chức năng, dầu động thực vật;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh các mặt hàng: dược phẩm (tân dược, đông dược), dụng cụ y tế thông thường, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh; bông băng, gạc, kính mắt, kính thuốc; Bán buôn đồ dùng khác dùng cho gia đình: dụng cụ y tế. Mua bán vắc xin, sinh phẩm y tế. Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng cho lĩnh vực gia dụng và y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh máy móc thiết bị y tế và dược;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (trừ sản xuất bột giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic (trừ tái chế phế thải);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Quảng cáo; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);

Địa chỉ: Số 334 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3866 9876 Fax: (84-8) 3865 0750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Tây Nguyên
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 tại Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Hà Nội
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Thành phố Vinh
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Miền Trung

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ, nhưng Công ty chưa thực hiện loại trừ phần lãi nội bộ chưa thực hiện trong hàng tồn kho tại các chi nhánh và các cửa hàng trực thuộc khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam vào ngày cuối mỗi tháng. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối tháng sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** do đặc thù của phần mềm kế toán, Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại các chi nhánh và phương pháp thực tế đích danh tại văn phòng hội sở TP.HCM.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng hóa khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Trong năm Công Ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với Chi nhánh Miền Trung, Cần Thơ, Quảng Ngãi với giá trị : 320.129.807 đồng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10-30
Máy móc, thiết bị	10-15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
TSCĐ khác	03-05

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	không trích khấu hao
Phần mềm máy vi tính	03-08

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa trích lập dự phòng đầu tư dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau gồm chi phí công cụ văn phòng phát sinh một lần quá lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

Khoản trích trước các chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận dựa theo hợp đồng và các chi phí tập hợp nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán giá trị và chưa có hóa đơn giá trị gia tăng.

Chi phí lãi vay phải trả được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn vay và lãi suất vay thực tế trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá dược phẩm, cho thuê mặt bằng; dịch vụ vận chuyển; doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức từ hoạt động đầu tư...

Doanh thu bán hàng hoá dược phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào giấy chuyển tiền của bên nhận đầu tư, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chiết khấu thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc xác định lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở nên.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hoạt động xuất khẩu; 5% đối với các loại dược phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ cho thuê mặt bằng; dịch vụ vận chuyên.

Hàng hoá không chịu thuế GTGT là sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	4.356.102.945	1.731.293.590
Tiền gửi ngân hàng	45.580.560.885	52.958.793.583
<i>Tài khoản VND</i>	45.082.606.446	49.083.990.114
<i>Tài khoản USD</i>	477.266.107	3.859.495.174
<i>Tài khoản EUR</i>	20.688.332	15.308.295
Tiền đang chuyển	100.000.000	-
Tổng cộng	50.036.663.830	54.690.087.173
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền thuê kho	2.175.235.307	4.196.401.025
Lãi hàng bán trả chậm	123.400.005	891.951.312
Phải thu tiền hàng ủy thác	36.772.990.048	1.242.028.694
Phải thu các cửa hàng kinh doanh thuốc	496.066.968	-
Phải thu khác	905.649.007	4.215.655.814
Phải thu chi phí bù thầu	10.279.047.550	3.981.512.002
Dự nợ bảo hiểm	-	29.914.293
Tổng cộng	50.752.388.885	14.557.463.140
3. Hàng tồn kho	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng hóa	555.173.077.149	419.545.676.763
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.741.599.983)	(3.799.338.428)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	552.431.477.166	415.746.338.335

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện loại trừ phần lãi nội bộ chưa thực hiện trong hàng tồn kho tại các chi nhánh và các cửa hàng trực thuộc khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY TNHH MTV DUỐC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 334 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3866 9876 Fax: (84-8) 3865 0750

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2014		65.839.763.541	3.795.683.488	22.033.849.300	4.872.814.743	57.807.463	96.599.918.535
Mua trong năm		1.296.004.000	391.000.000	3.589.149.091	175.144.545	-	5.451.297.636
Đầu tư XD CB hoàn thành		486.256.482	-	-	-	-	486.256.482
Tăng khác		123.566.597	-	-	-	-	123.566.597
Thanh lý, nhượng bán		-	(88.791.143)	(885.001.190)	-	-	(973.792.333)
Giảm khác		-	(158.352.899)	-	-	-	(158.352.899)
Giảm theo BB xác định GTDN		(1.800.386.865)	-	-	-	-	(1.800.386.865)
Số dư ngày 31/12/2014		65.945.203.755	3.939.539.446	24.737.997.201	5.047.959.288	57.807.463	99.728.507.153
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2014		22.797.585.518	1.457.819.422	16.236.400.214	3.980.778.237	57.807.456	44.530.390.847
Khấu hao trong năm		3.148.302.285	447.294.299	2.195.013.953	341.453.010	7	6.132.063.554
Thanh lý, nhượng bán		-	(88.791.143)	(885.001.190)	-	-	(973.792.333)
Giảm khác		-	(148.293.999)	-	-	-	(148.293.999)
Số dư ngày 31/12/2014		25.945.887.803	1.668.028.579	17.546.412.977	4.322.231.247	57.807.463	49.540.368.069
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2014		43.042.178.023	2.337.864.066	5.797.449.086	892.036.506	7	52.069.527.688
Tại ngày 31/12/2014		39.999.315.952	2.271.510.867	7.191.584.224	725.728.041	-	50.188.139.084

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.724.666.441 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 3.018.721.734 VND.

CÔNG TY TNHH MTV DUỆC PHÁM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 334 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3866 9876 Fax: (84-8) 3865 0750

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

5 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2014	8.227.203.094	-	-	647.137.684	-	-	8.874.340.778
Mua trong năm	3.423.500.000	-	-	-	-	-	3.423.500.000
Tặng do CN nhận TS từ VPCT	3.423.500.000	-	-	-	-	-	3.423.500.000
Giảm do VPCT chuyển TS cho CN	(3.423.500.000)	-	-	-	-	-	(3.423.500.000)
Giảm khác	-	-	-	(55.981.510)	-	-	(55.981.510)
Số dư ngày 31/12/2014	11.650.703.094	-	-	591.156.174	-	-	12.241.859.268
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2014	1.284.258.985	-	-	647.137.684	-	-	1.931.396.669
Giảm khác	-	-	-	(55.981.510)	-	-	(55.981.510)
Số dư ngày 31/12/2014	1.284.258.985	-	-	591.156.174	-	-	1.875.415.159
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2014	6.942.944.109	-	-	-	-	-	6.942.944.109
Tại ngày 31/12/2014	10.366.444.109	-	-	-	-	-	10.366.444.109

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý : 591.156.174 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Xây dựng cơ bản	76.667.586		4.279.046.446	
Mua văn phòng và kho hàng CN Vinh	-	-	-	3.300.000.000
Chi phí xây dựng Trung tâm phân phối thuốc Codupha CN Tây Nguyên	-	-	-	979.046.446
Văn phòng HCM	66.667.586	-	-	-
	10.000.000	-	-	-
Tổng cộng	76.667.586		4.279.046.446	

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.315.808.300		17.315.808.300
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	97,30%	13.535.808.300	97,30%	13.535.808.300
Công ty TNHH Y tế Alfresa Coduphu Việt Nam	30%	3.780.000.000	30%	3.780.000.000

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác	44.000	499.560.000	44.000	499.560.000
Công ty Cổ phần Dược và TBYT Tuyên Quang	43.000	399.560.000	43.000	399.560.000
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	1.000	100.000.000	1.000	100.000.000

8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Vay ngắn hạn VND	454.046.130.668		444.177.963.511	
Văn phòng Công ty	11.765.868.207		-	
Ngân hàng MHB	37.134.489.775		-	
Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và phát triển Sài Gòn	-		52.177.985.591	
Chi nhánh Ngân hàng Far East National - CN Hồ Chí Minh (1)	116.295.415.724		177.974.087.035	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	145.466.026.661		81.394.455.126	
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	-		35.523.014.557	
Ngân hàng Techcombank (4)	11.139.000.000		4.807.882.844	
Ngân hàng Sacombank (5)	100.285.031.567		66.280.759.279	
Ngân hàng TMCM Ngoại thương Việt Nam (6)	31.960.298.734		26.019.779.079	
Huy động vốn CBCNV Công ty (11)	-		-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chi nhánh Hà Nội	87.566.752.149	77.095.255.498
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (7)</i>	28.038.312.573	6.090.193.143
<i>Ngân hàng PT Nhà Đồng bằng sông Cửu Long - CN Hà Nội (8)</i>		6.207.791.061
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(09)</i>		38.344.743.893
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (10)</i>	18.129.563.336	11.087.932.874
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội (4)</i>	20.848.138.283	-
<i>Ngân hàng MHB</i>	1.120.964.747	-
<i>Huy động vốn CBCNV chi nhánh (11)</i>	19.429.773.210	15.364.594.527
Chi nhánh Hải Phòng	-	45.139.694
<i>Huy động vốn CBCNV chi nhánh (11)</i>	-	45.139.694
Tổng cộng	541.612.882.817	521.318.358.703

Một số hợp đồng vay phát sinh trong năm :

(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1677/2014/HĐTĐ ngày 23/10/2014 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01-1677/2014/HĐTĐ ngày 23/10/2014

Hạn mức cấp tín dụng: 150.000.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng đến hết ngày 31/10/2015

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh

Lãi suất vay: được xác định cụ thể trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM

Hợp đồng tín dụng số 14.310066/2014-HĐTĐHM/NHCT900-Codupha ngày 01/08/2014

Hạn mức cho vay: 340.000.000.000 VND

Thời hạn duy trì hạn mức: là kể từ ngày 01/08/2014 đến hết ngày 31/07/2015

Mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014-2015

Thời hạn cho vay: được ghi trên giấy nhận nợ, nhưng tối đa không quá 6 tháng

Lãi suất cho vay: được ghi trên từng giấy nhận nợ

Biện pháp đảm bảo tiền vay: thế chấp theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho luân chuyển số 13.171001/HĐTC ngày 19/08/2013 và hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 13.171002/HĐTC ngày 18/08/2013.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1021.14.201.617557 .TD ngày 21/04/2014

Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND

Thời hạn giải ngân: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/03/2015

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm giai đoạn 2014-2015

Thời hạn cho vay: tối đa là ngày sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó.

Lãi suất vay: được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn

Biện pháp đảm bảo tiền vay

- Hàng tồn kho luân chuyển lưu tại kho số 334 Tô Hiến Thành, Q.10, TP.HCM theo hợp đồng bảo đảm số 1976.13.201.617557.BĐ ngày 25/10/2013 với các hợp đồng, văn bản sửa đổi bổ sung từng thời điểm. Giá trị tài sản đảm bảo tối thiểu 100 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Quyền đòi nợ theo hợp đồng bảo đảm số 1977.13.201.617557.BĐ ngày 25/10/2013 với các hợp đồng, văn bản sửa đổi bổ sung từng thời điểm.
- Tài sản hình thành trên đất là công trình "Trung tâm phân phối dược phẩm" tại 334 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP.HCM
- Đối với các phương án mở LC trả chậm: nhận thế chấp lô hàng hình thành từ LC mở tại Ngân hàng/ hàng tồn kho luân chuyển/khoản phải thu/công trình "trung tâm phân phối dược phẩm"/ tài sản khác theo quy định của Ngân hàng.
- Tín chấp

(4) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Điện Biên Phủ

Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1215700172 ngày 15/06/2012 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01 ngày 15/06/2012, số 2 ngày 15/06/2013 và số 03 ngày 19/06/2014

Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mở L/C

Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15/06/2015

Lãi suất cho vay: thỏa thuận theo từng thời gian nhận nợ

Biện pháp bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ nguồn vốn vay bao gồm hàng hóa và các khoản phải thu, số dư tiền mặt được hình thành từ các thương vụ do Sacombank tài trợ vốn.

(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM

Hợp đồng cho vay theo hạn mức đính kèm hợp đồng tín dụng số 0060/KH/14NH ngày 01/04/2013

Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh

Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15/03/2015

Thời hạn cho vay: được tính theo từng giấy nhận nợ, tối đa là sáu tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ

Lãi suất vay: được thể hiện trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn

Biện pháp bảo đảm: theo quy định tại điều 4 hợp đồng tín dụng số 0060/KH/14NH ngày 01/04/2014.

(6) Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long - CN Sài Gòn - PGD Võ Văn Tần

Hợp đồng tín dụng số HM.3527.14/HĐTD ngày 25/07/2014

Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh, bảo lãnh trong nước, mở L/C nhập khẩu phục vụ cho hoạt động kinh doanh

Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng

Thời hạn cho vay: được ghi cụ thể trên từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn

Lãi suất cho vay: được ghi trong từng giấy nhận hoặc hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn

Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ (các khoản phải thu).

(7) Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 241.14.002.1514982.TD ngày 19/04/2014

Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động kinh doanh giai đoạn 2014-2015 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở thư tín dụng (L/C) có liên quan.

Thời hạn giải ngân: đến 31/03/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Lãi suất: được quy định chi tiết tại khế ước nhận nợ của khoản vay tại từng thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn.

Biện pháp bảo đảm tiền vay:

- Tín chấp

- Đối với các phương án mở LC trả chậm: nhận thế chấp lô hàng hình thành từ LC mở tại Ngân hàng/ hàng tồn kho luân chuyển/khoản phải thu/công trình "trung tâm phân phối dược phẩm"/tài sản khác theo quy định của Ngân hàng.

(8) Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số HM.0016.14/HĐTD ngày 30/06/2014

Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND

Mục đích sử dụng hạn mức: bổ sung vốn lưu động kinh doanh, phát hành bảo lãnh và L/C nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng ngắn hạn là 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng

Thời hạn cho vay: được ghi cụ thể trên từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn vay, tối đa là 04 tháng kể từ ngày giải ngân đối với từng lần nhận nợ

Lãi suất vay: tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm và được điều chỉnh theo thông báo của Tổng Giám đốc MHB trong từng thời kỳ.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

(9) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2014/HM/3904656 ngày 11/08/2014

Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND

Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn cho vay: tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn

Lãi suất cho vay: cố định cho từng giấy nhận nợ và theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công từng thời kỳ, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay thông thường được quy định theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm giải ngân.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: bảo lãnh của Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Trung Ương II theo văn bản bảo lãnh số 478A/DPTWW2/2014 ngày 01/04/2014 do Giám đốc - DS Lê Văn Sơn đã ký.

(10) Vay cán bộ công nhân viên công ty, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn của hợp đồng: 6 - 12 tháng;

- Lãi suất cho vay: 8,5% - 11% tùy thuộc vào thay đổi lãi suất từ NHNN

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 31/12/2014
Thuế GTGT đầu ra	1.554.259.678	367.026.379	1.731.383.360	189.902.697
Thuế GTGT hàng NK	(828.575.870)	91.911.351.089	92.098.784.442	(1.016.009.223)
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	792.535.448	792.535.448	-
Thuế xuất nhập khẩu	(350.397.465)	10.086.545.998	10.150.669.092	(414.520.559)
Thuế TNDN	3.241.048.950	7.560.054.804	8.273.548.949	2.527.554.805
Thuế thu nhập cá nhân	194.695.034	96.126.411	973.924.687	(683.103.242)
Thuế nhà đất	-	212.303.011	212.303.011	-
Tiền thuế đất	-	12.778.733.267	12.778.733.267	-
Thuế môn bài	-	50.701.600	50.701.600	-
Các loại thuế khác	-	835.242.571	835.242.571	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.178.973.335			2.113.633.024
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.990.003.662	123.898.085.130	127.105.290.979	2.717.457.502

10. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí thuê kho tại Hà Nội	-	1.056.000.000
Trích trước chi phí thuê kho Yên Nghĩa	-	1.427.612.500
Phải trả phí kiểm toán	90.909.090	-
Phải trả Công ty CP ĐT PT AT	-	126.450.000
Chi phí phải trả khác	2.720.000	146.306.523
Tổng cộng	93.629.090	2.756.369.023

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	77.324.959	32.931.265
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.387.448.092	9.273.512.688
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.941.609.107	3.265.795.886
<i>Lợi nhuận sau thuế năm 2013 còn phải nộp về Tổng Công ty Dược Việt Nam</i>	-	2.020.362.023
<i>Nhận ký quỹ thế chân thuê kho</i>	2.009.710.000	1.923.410.000
<i>Nhận ký quỹ Xây dựng trung tâm phân phối dược phẩm</i>	-	(1.584.061.412)
<i>Phải trả trung tâm phân phối</i>	261.800.000	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	2.670.099.107	906.085.275
Dư có Phải thu khác - CN Hà Nội	-	-
Tổng cộng	8.406.382.158	12.572.239.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	68.449.404.888	44.777.554.473	15.443.204.410	-	-	128.670.163.771
- Tăng vốn trong năm trước	-	6.451.931.142	-	-	-	6.451.931.142
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	23.509.539.623	23.509.539.623
- Tăng khác	7.553.767.257	15.443.204.410	-	-	-	22.996.971.667
- Giảm khác	-	(7.553.767.257)	(15.443.204.410)	-	(23.509.539.623)	(46.506.511.290)
Số dư tại ngày 31/12/2013	76.003.172.145	59.118.922.768	-	-	-	135.122.094.913
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	26.099.878.301	26.099.878.301
Số dư tại ngày 31/12/2014	76.003.172.145	59.118.922.768	-	-	26.099.878.301	161.221.973.214

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
- Vốn góp của Tổng công ty Dược Việt Nam	VND 76.003.172.145	VND 76.003.172.145
Cộng	76.003.172.145	76.003.172.145

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hoá	3.014.913.504.414	2.801.734.983.483
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.551.278.475	42.028.237.932
Tổng cộng	3.041.464.782.889	2.843.763.221.415

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại	100.022.673	3.166.774.601
Giảm giá hàng bán	4.155.292.795	2.702.613.892
Hàng bán bị trả lại	25.533.899.899	11.574.619.495
Tổng cộng	29.789.215.367	17.444.007.988

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	2.985.124.289.047	2.784.290.975.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.551.278.475	42.028.237.932
Tổng cộng	3.011.675.567.522	2.826.319.213.427

16. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ	2.803.327.870.717	2.620.763.532.807
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.741.599.983)	(3.799.338.428)
Tổng cộng	2.800.586.270.734	2.616.964.194.379

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.644.443.912	4.505.866.511
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.850.466.340	92.447.317
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	226.863.584	569.841.553
Cổ tức, lợi nhuận được chia	234.340.500	97.544.000
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	6.375.193.277	13.554.337.816
Tổng cộng	25.331.307.613	18.820.037.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

18. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	42.051.105.201	47.440.217.862
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.573.363.579	9.714.514.314
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.653.753.688
Chi phí tài chính khác	-	74.060.439
Tổng cộng	48.624.468.780	59.882.546.303

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.046.530.022.773	2.863.041.451.152
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.012.870.089.668	2.831.109.811.037
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	33.659.933.105	31.931.640.115
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	234.340.500	97.544.000
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>234.340.500</i>	<i>97.544.000</i>
Chi phí không được trừ	938.292.867	1.854.305.853
<i>Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm, chậm nộp thuế</i>	<i>102.780.296</i>	<i>15.412.713</i>
<i>Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế</i>	<i>835.512.571</i>	<i>-</i>
<i>CP quà tặng khách hàng ngày lễ, cuối năm</i>	<i>-</i>	<i>686.282.908</i>
<i>CP quà tặng khuyến mãi không đăng ký</i>	<i>-</i>	<i>677.894.508</i>
<i>CP tham quan Trung Quốc</i>	<i>-</i>	<i>539.700.000</i>
<i>Thuế TNCN nộp hộ người lao động đã nghỉ hưu, Công ty đã loại trừ khi tính thuế TNDN</i>	<i>-</i>	<i>(64.984.276)</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	34.363.885.472	33.688.401.968
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.560.054.804	8.422.100.492

20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.453.716	5.884.291.897
Chi phí nhân công	63.322.664.254	62.526.434.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.179.224.739	6.202.592.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.605.136.843	49.329.430.322
Chi phí khác bằng tiền	47.733.145.948	30.851.624.221
Chi phí khác (Dự phòng NPTKĐ)	13.669.431.787	-
Tổng cộng	162.721.057.287	154.794.373.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Trả tiền hợp tác kinh doanh			
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ		70.172.504.200
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Cùng Tổng Công ty	-	1.084.719.075
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	3.978.968.670	1.448.475.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	287.095.523	78.146.760
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	3.317.521	5.908.212.906
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công ty	685.932.450	-
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Công ty con	6.717.101.447	-
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Cùng Tổng Công ty	7.761.254.743	1.151.165.542
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	6.934.539.190	4.340.840.565
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công ty	1.841.498.131	1.335.766.715
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	5.762.358.840	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	4.862.283.016	2.923.804.077
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	66.355.631	1.959.211.368
1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập Ban giám đốc công ty		2.520.000.000	2.957.702.667
Tổng cộng		2.520.000.000	2.957.702.667
1.3 Số dư với các bên liên quan		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hợp tác kinh doanh phải trả			
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	-	2.020.362.023
Lãi hợp tác kinh doanh phải trả			
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	-	-
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Cùng Tổng Công ty	-	25.054.699
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	10.500.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	487.501	1.400.509.431
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	611.041.200	-
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Công ty con	14.911.072.318	15.860.564.610
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Cùng Tổng Công ty	10.502.397	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	877.769.313	1.437.525.297
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công ty	137.764.210	85.751.715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	1.108.668.738	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	-	795.528.028
2. Những thông tin khác			
2.1 Chi phí bán hàng		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Chi phí nhân viên		60.802.664.254	59.568.732.027
Chi phí vật liệu, bao bì		159.371.516	100.200.204
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		2.877.802.149	4.948.237.250
Chi phí khấu hao TSCĐ		5.876.035.574	5.808.592.976
Chi phí bảo hành		-	107.462.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		20.363.812.410	18.764.693.867
Chi phí bằng tiền khác		21.646.999.762	21.327.182.420
Tổng cộng		111.726.685.665	110.625.100.744
2.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý		2.520.000.000	2.957.702.667
Chi phí đồ dùng văn phòng		1.256.032.843	835.854.443
Chi phí khấu hao TSCĐ		303.189.165	393.999.187
Thuế, phí và lệ phí		13.152.585.175	12.149.540.361
Chi phí dự phòng		13.669.431.787	8.370.577.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài		11.241.324.433	10.336.716.928
Chi phí bằng tiền khác		8.851.808.219	8.553.399.489
Tổng cộng		50.994.371.622	43.597.790.241
2.3 Thu nhập khác		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		73.000.000	379.518.182
Tiền thưởng, bồi thường từ khách hàng		2.164.269.218	654.198.905
Thu từ tiền góp xây dựng trung tâm thuốc		-	13.352.381.784
Các khoản TT của khách hàng		3.827.879.014	-
Thu bù thầu		2.453.152.325	-
Thu nhập khác		1.004.847.081	3.516.101.657
Tổng cộng		9.523.147.638	17.902.200.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2.4 Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	19.116.657
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	102.780.296	15.412.713
Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	835.512.571	-
Chi phí khác	-	5.650.000
Tổng cộng	938.292.867	40.179.370

2.5 Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2013 của Công Ty TNHH MTV Dược Phẩm Trung Ương 2 do Kiểm toán Nhà nước phát hành ngày 13 tháng 6 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH NGUYÊN NHÂN CHÊNH LỆCH ĐẦU KỲ ĐIỀU CHỈNH THEO
BÁO CÁO KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2013

TÀI SẢN		Mã số	Số trước điều chỉnh	Số kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.218.359.093.082	1.222.325.369.839	3.966.276.757
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	54.690.087.173	54.690.087.173	-
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	-	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	735.369.213.867	740.234.720.535	4.865.506.668
1	Phải thu của khách hàng	131	732.004.578.497	732.505.467.409	500.888.912
2	Trả trước cho người bán	132	6.790.441.701	6.790.441.701	-
5	Các khoản phải thu khác	135	10.283.176.569	14.557.463.140	4.274.286.571
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(13.708.982.900)	(13.618.651.715)	90.331.185
IV	Hàng tồn kho	140	416.614.960.413	415.746.338.335	(868.622.078)
1	Hàng tồn kho	141	419.532.122.718	419.545.676.763	13.554.045
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2.917.162.305)	(3.799.338.428)	(882.176.123)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	11.684.831.629	11.654.223.796	(30.607.833)
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	185.000.000	185.000.000	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.156.536.492	1.068.079.659	(88.456.833)
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1.121.124.335	1.178.973.335	57.849.000
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	9.222.170.802	9.222.170.802	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	81.106.886.543	81.106.886.543	-
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	-	-	-
II	Tài sản cố định	220	63.291.518.243	63.291.518.243	-
1	Tài sản cố định hữu hình	221	52.069.527.688	52.069.527.688	-
-	Nguyên giá	222	96.599.918.535	96.599.918.535	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(44.530.390.847)	(44.530.390.847)	-
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	6.942.944.109	6.942.944.109	-
-	Nguyên giá	228	8.874.340.778	8.874.340.778	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.931.396.669)	(1.931.396.669)	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.279.046.446	4.279.046.446	-
III	Bất động sản đầu tư	240	-	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	17.815.368.300	17.815.368.300	-
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17.315.808.300	17.315.808.300	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	499.560.000	499.560.000	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270	1.299.465.979.625	1.303.432.256.382	3.966.276.757

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 334 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3866 9876 Fax: (84-8) 3865 0750

· BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

NGUỒN VỐN		Mã số	Số trước điều chỉnh	Số kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.151.716.232.733	1.168.310.161.469	16.593.928.736
I	Nợ ngắn hạn	310	1.150.132.171.321	1.166.726.100.057	16.593.928.736
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	521.318.358.703	521.318.358.703	-
2	Phải trả người bán	312	591.276.955.622	591.357.073.706	80.118.084
3	Người mua trả tiền trước	313	18.529.660.398	18.529.660.398	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.428.314.735	4.990.003.662	1.561.688.927
5	Phải trả người lao động	315	10.434.157.274	10.434.157.274	-
6	Chi phí phải trả	316	2.756.369.023	2.756.369.023	-
7	Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	10.589.277.816	12.572.239.839	1.982.962.023
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(8.200.922.250)	4.768.237.452	12.969.159.702
II	Nợ dài hạn	330	1.584.061.412	1.584.061.412	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	1.584.061.412	1.584.061.412	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	147.749.746.892	135.122.094.913	(12.627.651.979)
I	Vốn chủ sở hữu	410	147.749.746.892	135.122.094.913	(12.627.651.979)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	76.003.172.145	76.003.172.145	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414	-	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	52.666.991.626	59.118.922.768	6.451.931.142
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19.079.583.121	-	(19.079.583.121)
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440	1.299.465.979.625	1.303.432.256.382	3.966.276.757

* Nguyên nhân chênh lệch

TÀI SẢN TĂNG

3.966.276.757

1 Phải thu khách hàng tăng

500.888.912

- Hàng thu hồi để hủy, nhà sản xuất đã bồi thường cho khách Hàng nhưng Công ty hạch toán giảm nợ phải thu

301.968.572

- Phải thu bù giá thầu quý 4/2013 của Công ty OTSUKA, Công ty hạch toán năm 2014

198.920.340

2 Các khoản phải thu khác tăng

4.274.286.571

- Hàng hủy năm 2013 do kém phẩm chất phải thu của người bán

3.159.172.253

- Do điều chỉnh tăng doanh thu cho thuê gian hàng, thuế kho 2013

638.795.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Do lãi bán hàng trả chậm năm 2013 hạch toán năm 2014(Chi nhánh Hà Nội)	373.492.446
- Hàng hủy do khách hàng phải bồi thường(Chi nhánh Hà Nội)	102.826.000
3 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi giảm	90.331.185
- Do Chi nhánh trích lập dự phòng phải thu khó đòi các năm trước không đủ điều kiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC	90.331.185
4 Hàng tồn kho tăng	13.554.045
- Hàng khuyến mãi nhưng Công ty không xác định giá trị khi nhập kho	13.554.045
5 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng	882.176.123
- Trích lập dự phòng tồn thất hàng hết DATE tại thời điểm 31/12/2013	882.176.123
6 Thuế GTGT được khấu trừ giảm	88.456.833
* Tăng	7.283.462
- Phải trả chi phí phân phối quý 4/2013 cho Công ty OTSUKA	7.283.462
* Giảm	95.740.295
- Do phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cho hàng hóa không chịu thuế GTGT (Chi nhánh Hà Nội)	68.545.607
- Do phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cho hàng hóa không chịu thuế GTGT	27.194.688
7 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước tăng	57.849.000
- Giải thích tại biểu thuế	57.849.000
NGUỒN VỐN TĂNG	3.966.276.757
1 Phải trả người bán tăng	80.118.084
- Phải trả chi phí phân phối quý 4/2013 cho Công ty OTSUKA	80.118.084
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	1.561.688.927
- Do doanh thu chi phí thay đổi(tăng lãi, tăng thuế TNDN)	1.421.915.720
- Giải thích tại biểu thuế	139.773.207
3 Các khoản phải trả, phải nộp khác tăng	1.982.962.023
* Tăng	2.020.362.023
- Lợi nhuận sau thuế năm 2013 còn phải nộp về Tổng công ty Dược Việt Nam theo Thông tư số 178/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013	2.020.362.023
* Giảm	37.400.000
- Nợ phải trả Công ty Thiên Trường đã quá 03 năm, không có đối chiếu xác nhận nợ	37.400.000
4 Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng	12.969.159.702
* Tăng	13.034.143.976
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm	12.547.971.773
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty từ lợi nhuận sau thuế năm 2013	486.172.203
* Giảm	64.984.274
- Thuế TNCN nộp hộ người lao động tại Công ty đã nghỉ hưu	64.984.274
5 Quỹ đầu tư phát triển tăng	6.451.931.142
- Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2013	6.451.931.142
6 Lợi nhuận chưa phân phối giảm	19.079.583.121
* Tăng	2.426.854.020
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	2.426.854.020
* Giảm	21.506.437.141
- Phân phối lại lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị định số 204/2013/NĐ- CP ngày 05/12/2013	21.506.437.141

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 334 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3866 9876 Fax: (84-8) 3865 0750

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3= 2- 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.842.705.460.838	2.843.763.221.415	1.057.760.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17.444.007.988	17.444.007.988	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10= 01-03)	10	2.825.261.452.850	2.826.319.213.427	1.057.760.577
4. Giá vốn hàng bán	11	2.618.603.959.280	2.616.964.194.379	(1.639.764.901)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20= 10-11)	20	206.657.493.570	209.355.019.048	2.697.525.478
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.446.544.751	18.820.037.197	373.492.446
7. Chi phí tài chính	22	59.882.546.303	59.882.546.303	-
- Trong đó chi phí lãi vay	23	47.440.217.902	47.440.217.902	-
8. Chi phí bán hàng	24	111.196.583.056	110.625.100.744	(571.482.312)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	43.597.790.241	43.597.790.241	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30= 20+(21-22)-(24+25))	30	10.427.118.721	14.069.618.957	3.642.500.236
11. Thu nhập khác	31	17.760.915.298	17.902.200.528	141.285.230
12. Chi phí khác	32	105.163.644	40.179.370	(64.984.274)
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	17.655.751.654	17.862.021.158	206.269.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50	28.082.870.375	31.931.640.115	3.848.769.740
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.000.184.772	8.422.100.492	1.421.915.720
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21.082.685.603	23.509.539.623	2.426.854.020

* Nguyên nhân chênh lệch:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng	1.057.760.577
- Do doanh thu cho thuê gian hàng, thuê kho năm 2013, Công ty hạch toán vào năm 2014	580.723.518
- Hàng thu hồi để hủy, nhà sản xuất đã bồi thường cho khách hàng nhưng Công ty hạch toán giảm doanh thu	287.589.116
- Phải thu bù giá thầu quý 4/2013 của Công ty OTSUKA, Công ty hạch toán năm 2014	189.447.943
2 Giá vốn hàng bán giảm	1.639.764.901
* Tăng	1.519.407.352
- Trích lập dự phòng tổn thất hàng hết DATE tại thời điểm 31/12/2013	882.176.123
- Điều chỉnh do hạch toán sai tài khoản hàng hủy sau khi thu bồi thường(Chi nhánh Hà Nội)	541.490.934
- Do phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cho hàng hóa không chịu thuế GTGT(Chi nhánh Hà Nội)	68.545.607
- Do phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cho hàng hóa không chịu thuế GTGT	27.194.688
* Giảm	3.159.172.253
- Hàng hủy năm 2013 do kém mất phẩm chất phải thu của người bán	3.159.172.253
3 Doanh thu về hoạt động tài chính tăng	373.492.446
- Do lãi bán hàng trả chậm năm 2013 hạch toán năm 2014(Chi nhánh Hà Nội)	373.492.446
4 Chi phí bán hàng giảm	571.482.312
* Tăng	72.834.622
- Phải trả chi phí phân phối quý 4/2013 cho Công ty OTSUKA	72.834.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

* Giảm		644.316.934
- Điều chỉnh do hạch toán sai tài khoản hàng hủy sau khi thu bồi thường(Chi nhánh Hà Nội)		541.490.934
- Hàng hủy do khách hàng phải bồi thường(Chi nhánh Hà Nội)		102.826.000
5 Thu nhập khác tăng		141.285.230
- Do Chi nhánh trích lập dự phòng phải thu khó đòi các năm trước không đủ điều kiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC(CN Hà Nội)		90.331.185
- Nợ phải trả Công ty Thiên Trường đã quá 03 năm, không có đối chiếu xác nhận nợ		37.400.000
- Hàng khuyến mãi nhưng Công ty không xác định được giá trị khi nhập kho		13.554.045
6 Chi phí khác giảm		64.984.274
- Thuế TNCN nộp hộ người lao động tại Công ty đã nghỉ hưu		64.984.274
7 Chi phí Thuế TNDN hiện hành tăng		1.421.915.720
* Tăng		1.438.161.789
- Do doanh thu, chi phí thay đổi		962.192.435
- Chi phí quà tặng khách hàng ngày lễ, tết cuối năm		171.570.727
- Chi phí quà tặng khuyến mãi không đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước(Chi nhánh Hà Nội)		169.473.627
- Chi phí thăm quan khảo sát tại Trung Quốc(Chi nhánh Hà Nội)		134.925.000
* Giảm		16.246.069
- Do thuế TNCN nộp hộ người lao động đã nghỉ hưu, Công ty đã loại trừ khi tính thuế TNDN		16.246.069

3. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2013

3.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3= 2- 1
I. Thuế	1.121.124.335	1.178.973.335	57.849.000
1. Thuế GTGT	828.575.870	828.575.870	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	292.548.465	350.397.465	57.849.000
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
Tổng cộng= I+ II	1.121.124.335	1.178.973.335	57.849.000
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch		57.849.000
1 Thuế xuất, nhập khẩu tăng		57.849.000
- Do Chi nhánh bù trừ số thuế nhập khẩu được hoàn với thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế TNCN phải nộp chưa đúng quy định(Chi nhánh Hà Nội)		57.849.000

3.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3= 2- 1
I. Thuế	3.428.314.735	4.990.003.662	1.561.688.927
1. Thuế GTGT	1.444.790.059	1.554.259.678	109.469.619
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	1.819.133.230	3.241.048.950	1.421.915.720
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	164.391.446	194.695.034	30.303.588
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng= I+ II	3.428.314.735	4.990.003.662	1.561.688.927
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

* Nguyên nhân chênh lệch:

1 Thuế giá trị gia tăng tăng	109.469.619
- Do tăng doanh thu cho thuê gian hàng, thuế kho năm 2013	58.072.354
- Do Chi nhánh bù trừ số thuế nhập khẩu được hoàn với thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế TNCN phải nộp chưa đúng quy định (Chi nhánh Hà Nội)	27.545.412
- Hàng thu hồi để hủy, nhà sản xuất đã bồi thường cho khách hàng nhưng Công ty hạch toán giảm doanh thu	14.379.456
- Phải thu bù giá thầu quý 4/2013 của Công ty OTSUKA, Công ty hạch toán năm 2014	9.472.397
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	1.421.915.720
* Tăng	1.438.161.789
- Do doanh thu chi phí thay đổi(tăng lợi nhuận tăng TNDN)	962.192.435
- Chi phí quà tặng khách hàng ngày lễ, tết cuối năm	171.570.727
- Chi phí quà tặng khuyến mãi không đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước(Chi nhánh Hà Nội)	169.473.627
- Chi phí thăm quan khảo sát tại Trung Quốc(Chi nhánh Hà Nội)	134.925.000
* Giảm	16.246.069
- Do thuế TNCN nộp hộ người lao động đã nghỉ hưu, Công ty đã loại trừ khi tính thuế TNDN	16.246.069
3 Thuế thu nhập cá nhân tăng	30.303.588
- Do Chi nhánh bù trừ số thuế nhập khẩu được hoàn với thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế TNCN phải nộp chưa đúng quy định (Chi nhánh Hà Nội)	30.303.588

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2015
CÔNG TY TNHH MTV ĐƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập

Kế toán trưởng

CN. Chu Thị Bích Hồng

CN. Nguyễn Văn Tuất



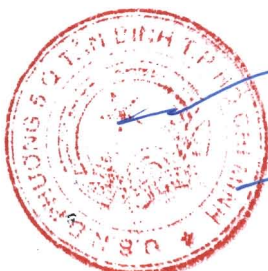
ĐS. Lê Văn Sơn

**Chứng thực bản sao
đúng với bản chính**

Số Chứng Thực:.....Quyển Số:.....SCT/F

Ngày.....06 tháng 08.....năm 20.....

Phó Chủ Tịch UBND Phường 5, Quận Tân Bình



Nguyễn Phúc An